

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý
2/2023)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 02/2023
- Văn bản giải trình



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp
nhất quý 2/2023)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2023 là: 25.955.342.065 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2022 là: 19.691.783.485 đồng, chênh lệch tăng 6.263.558.580 đồng tương ứng tăng 31,81% do:

- Doanh thu thuần Quý 2/2023 là 547.055.067.005 đồng so với doanh thu thuần Quý 2/2022 là 403.770.763.623 đồng, chênh lệch tăng 143.284.303.382 đồng tương ứng tăng 35,49%.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 2/2023 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 2/2022 tăng 0,47%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		845.195.984.945	1.010.937.094.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70.419.320.253	93.132.277.381
1 Tiền	111		70.419.320.253	93.132.277.381
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	53.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	50.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.577.327.433	367.327.333.198
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	132.513.666.926	114.574.872.558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	118.622.185.942	248.791.112.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17.595.127.052	8.621.217.810
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.153.652.487)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	410.243.089.764	460.628.778.743
1 Hàng tồn kho	141		412.204.139.515	462.589.828.494
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.956.247.495	36.848.705.090
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.817.496.700	36.506.229.885
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	138.750.795	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.178.889.235	458.565.176.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		151.652.071.626	142.215.687.322
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150.167.078.306	140.622.360.666
- Nguyên giá	222		374.900.541.884	358.924.001.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.733.463.578)	(218.301.641.146)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.484.993.320	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.666.680)	(433.333.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		534.817.200.349	301.451.382.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	534.817.200.349	301.451.382.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	12.665.341.585	11.143.932.268
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.665.341.585	11.143.932.268
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.044.275.675	3.754.174.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.044.275.675	3.754.174.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.547.374.874.180	1.469.502.270.857

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		696.068.192.465	670.661.611.901
I. Nợ ngắn hạn	310		575.328.294.149	563.142.547.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	166.054.684.306	196.455.349.381
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	67.050.342.920	105.283.870.416
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.810.315.133	8.757.825.643
4 Phải trả người lao động	314		17.884.504.752	10.930.079.052
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	138.187.055	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.696.179.357	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.134.472.893	978.862.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	309.622.777.983	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.936.829.750	5.189.217.750
II. Nợ dài hạn	330		120.739.898.316	107.519.064.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.314.900.000	5.305.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	115.424.998.316	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		851.306.681.715	798.840.658.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	851.306.681.715	798.840.658.956
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		739.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		739.417.730.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	119.571.555.696
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.911.238.458	71.081.822.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.374.294.025	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.536.944.433	71.081.822.030
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.700.032.771	25.499.216.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.547.374.874.180	1.469.502.270.857

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập


Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc


Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	547.055.067.005	403.785.706.043	811.531.855.012
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	14.942.420	44.795.600
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		547.055.067.005	403.770.763.623	811.487.059.412
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	491.329.208.048	364.535.882.476	733.694.848.239
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.725.858.957	39.234.881.147	77.792.211.173
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.875.394.074	7.559.227.648	15.130.801.069
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	7.594.151.363	3.962.275.038	7.850.259.981
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.176.018.390	3.123.292.773	6.991.266.559
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.205.796.980	371.953.163	1.282.662.122
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.289.810.975	5.761.042.848	12.448.125.962
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.877.719.595	15.103.092.554	29.341.207.407
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		30.045.368.078	22.339.651.518	44.566.081.014
12 Thu nhập khác	31	VI.6	2.499.735.608	2.289.034.936	4.572.081.953
13 Chi phí khác	32	VI.7	147.650.000	-	42.318.204
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.352.085.608	2.289.034.936	4.529.763.749
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.397.453.686	24.628.686.454	49.095.844.763
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.442.111.621	4.936.902.969	9.648.932.839

- 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại 52
- 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) 60
(60=50-51-52)
- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 61
- 20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát 62

25.955.342.065	19.691.783.485	53.419.569.647	39.446.911.924
18.687.019.789	51.536.944.433	37.383.611.877	
1.004.763.696	1.882.625.214	2.063.300.047	

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.397.453.686	24.628.686.454	49.095.844.763
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.721.452.527	4.379.371.653	8.210.155.768
- Các khoản dự phòng	03		(506.217.521)	(213.084.264)	(213.084.264)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(201.239.258)	(1.173.635.050)	(1.173.635.050)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.809.717)	(6.909.662.917)	(6.621.362.104)
- Chi phí lãi vay	06		(2.128.733.808)	3.123.292.773	6.991.266.559
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.176.018.390	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.455.924.299	23.834.968.649	56.809.045.017
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.445.241.984	2.224.980.296	(71.844.149.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		119.035.623.850	(21.519.269.205)	(27.216.867.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(145.601.426.133)	(25.877.833.172)	(9.155.285.462)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		354.318.782	375.478.526	970.689.432
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.094.157.845)	(3.295.349.102)	(7.132.220.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.541.262.754)	(4.712.029.870)	(10.162.023.160)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(235.135.000)	(1.675.245.750)	(1.676.245.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.819.127.183	(30.644.299.628)	(69.407.056.396)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.907.229.909)	(33.987.291.414)	(41.075.276.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		190.000.000	32.272.727	32.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	100.000.000.000	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	350.000.000.000

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.464.244	18.222.963.478	79.048.611	22.031.925.574
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(38.700.765.665)	84.267.944.791	(144.913.064.663)	180.988.921.728
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2. Tiền thu từ đi vay	33	212.829.635.415	134.835.309.138	357.742.110.017	331.527.707.406
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.940.978.128)	(186.760.011.082)	(269.537.849.135)	(389.230.215.247)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.017.112.500)	-	-	(25.644.315.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	29.871.544.787	(51.924.701.944)	88.204.260.882	(83.346.822.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.989.906.305	1.698.943.219	(22.722.132.537)	28.235.042.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.420.238.539	86.205.355.043	93.132.277.381	59.669.255.771
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	9.175.409	6.554.073	9.175.409	6.554.073
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	70.419.320.253	87.910.852.335	70.419.320.253	87.910.852.335
		V.01			

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	70.419.320.253	93.132.277.381
<i>Tiền mặt</i>	<i>10.747.670.025</i>	<i>11.991.007.611</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>59.671.650.228</i>	<i>81.141.269.770</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	59.592.198.922	80.767.348.376
Tiền gửi ngân hàng USD	73.507.427	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	5.943.879	122.788.324
Tổng Cộng	70.419.320.253	93.132.277.381

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTG/VAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho LC mua Tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTG ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTG.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh trong năm
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	6.227.776.006	12.665.341.585	4.706.366.689
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	239.998.215	939.998.215	154.730.499
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	321.126.353	3.608.691.932	290.293.233
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	5.666.651.437	8.116.651.437	4.261.342.957
Cộng	6.437.565.579	6.227.776.006	12.665.341.585	4.706.366.689

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong năm Công ty được được trả cổ tức bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 30/06/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	132.513.666.926	(4.153.652.487)	114.574.872.558	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược vật tư y tế Thành Vinh	-	-	4.897.387.446	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.539.002.215	-	3.518.768.184	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	35.567.374.091	-	48.263.297.771	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.970.168.797	-	4.732.886.531	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	4.278.768.905	-	2.404.026.815	-
Công ty CP dược phẩm Vinaplant	4.881.599.186	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	5.018.791.238	-	7.694.506.635	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	17.945.223.664	-	2.794.982.538	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	15.809.117.880	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	118.622.185.942	248.791.112.838
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng SDC	8.624.529.596	9.594.541.264
Rotaline Molekule	2.325.260.431	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	14.205.362.109	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd	50.551.660.891	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	7.164.091.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	17.595.127.052	-	8.621.217.810	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.162.143.552</i>	<i>-</i>	<i>1.338.827.896</i>	<i>-</i>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.895.890.411	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	2.895.890.411	-	1.179.452.055	-
Đối tượng khác	266.253.141	-	159.375.841	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tạm ứng	568.961.000	-	483.347.414	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	268.961.000	-	183.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	13.864.022.500	-	6.799.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (**)	7.456.980.000	-	392.000.000	-
Cộng	17.595.127.052	-	8.621.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

(**) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đảm bảo cho việc thực hiện các hợp đồng mua máy nhập khẩu giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với JOY- MAITREYA INT'L LTD và giữa Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với Chansung Softgel System Ltd.

6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	833.423.998	-	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	1.750.404.166	204.700.677	2.930.028.793	323.035.084
Cộng	4.358.353.164	204.700.677	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	148.723.183.669	-	127.849.102.193	-
Công cụ, dụng cụ	261.706.917	-	672.442.738	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	74.484.510.280	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hoá	188.734.738.649	-	273.947.414.650	-
Cộng	412.204.139.515	(1.961.049.751)	462.589.828.494	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500		358.924.001.812
Mua trong kỳ	-	14.764.607.526	1.412.718.182	-	-		16.177.325.708
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.469.214.364	-	-	-	-		1.469.214.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-		(1.670.000.000)
Phân loại lại	-	-	(24.300.000)	24.300.000	-		-
Số dư ngày 30/06/2023	150.723.902.292	206.897.363.097	12.021.664.528	4.818.329.467	439.282.500		374.900.541.884
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730		218.301.641.146
Khấu hao trong kỳ	2.485.132.976	5.245.055.873	299.628.603	17.094.666	54.910.314		8.101.822.432
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-		(1.670.000.000)
Số dư ngày 30/06/2023	86.329.266.299	126.193.577.805	7.226.626.158	4.674.970.271	309.023.044		224.733.463.578
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770		140.622.360.666
Tại ngày 30/06/2023	64.394.635.993	80.703.785.292	4.795.038.370	143.359.196	130.259.456		150.167.078.306

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2023: 163.627.049.724 VND (tại 31/12/2022: 160.839.504.589 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong kỳ	108.333.336	-	108.333.336
Số dư ngày 30/06/2023	541.666.680	-	541.666.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 30/06/2023	108.333.320	1.376.660.000	1.484.993.320

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	534.817.200.349	301.451.382.709
Cộng	534.817.200.349	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.344.705.379	1.220.458.924
Chi phí cải tạo sửa chữa	1.699.570.296	2.533.715.222
Cộng	3.044.275.675	3.754.174.146

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	166.054.684.306	166.054.684.306	196.455.349.381	196.455.349.381

- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:

Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	4.157.572.584	4.157.572.584	6.335.110.387	6.335.110.387

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	8.021.188.966	8.021.188.966	8.172.244.204	8.172.244.204
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	-	-	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	8.608.574.610	8.608.574.610	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,ltd	16.805.025.000	16.805.025.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech l.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	67.050.342.920	105.283.870.416
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết Bị T&T	1.908.236.727	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	717.450.901	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France India USA	3.760.925.152	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	8.759.251.871	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	6.253.153.113	4.625.564.080
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.023.124.837	6.696.132.829
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	3.746.554.937	8.615.839.996

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	866.890.116	594.012.928	280.271.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.718.324.402	33.718.324.402	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.659.944.071	13.032.374.179	15.250.206.629	6.442.111.621
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	919.713.809	922.269.057	87.931.681
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.420.917.250	1.420.917.250	-
Các loại thuế khác	-	396.103.109	396.103.109	-
Cộng	8.757.825.643	50.354.322.865	52.301.833.375	6.810.315.133
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	2.565.641.965	2.361.917.555	138.750.795
Cộng	342.475.205	2.565.641.965	2.361.917.555	138.750.795

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023				01/01/2023			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	309.622.777.983	309.622.777.983	344.530.276.358	269.537.849.135	234.630.350.760	234.630.350.760		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	30.000.847.366	30.000.847.366	61.201.874.838	50.304.412.315	19.103.384.843	19.103.384.843		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	99.982.114.661	99.982.114.661	135.332.816.223	92.945.167.278	57.594.465.716	57.594.465.716		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	55.380.354.704	55.380.354.704	69.378.172.187	31.312.563.349	17.314.745.866	17.314.745.866		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	47.342.206.928	47.342.206.928	57.670.053.728	85.481.761.666	75.153.914.866	75.153.914.866		
Vay cá nhân (6)	76.917.254.324	76.917.254.324	20.947.359.382	7.613.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436		
b) Vay dài hạn	115.424.998.316	115.424.998.316	13.211.833.659	-	102.213.164.657	102.213.164.657		
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	115.424.998.316	115.424.998.316	13.211.833.659		102.213.164.657	102.213.164.657		
Cộng	425.047.776.299	425.047.776.299	357.742.110.017	269.537.849.135	336.843.515.417	336.843.515.417		

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất có định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Kế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/05/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,2833% đến 0,65%/tháng là các cá nhân khác.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023 đối với hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng ba, sáu, chín và mười hai của năm (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng ba, sáu, chín và mười hai, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Dợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
16. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	138.187.055	131.734.539
Cộng	138.187.055	131.734.539
17. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.696.179.357	785.257.670
Cộng	1.696.179.357	785.257.670
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm	1.038.446.656	861.013.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.026.237	117.848.664
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.314.900.000	5.305.900.000
Cộng	6.449.372.893	6.284.762.033

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (1)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu (1)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.536.944.433	51.536.944.433
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(271.737.688)	(271.737.688)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (2)	-	-	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	739.417.730.000	1.000.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	54.911.238.458	813.857.400.731

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

(2) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

(*) Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

(**) Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam và Trường Cao đẳng Kỹ thuật y được Hà Nội trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành và từ lợi nhuận năm 2022 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	184.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	15.066.800.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	293.569.570.000	102.154.780.000
Cộng	739.417.730.000	264.088.280.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	475.329.450.000	-
Vốn góp cuối kỳ	739.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	475.329.450.000	25.644.315.000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	3.142,96	10.746,62
EURO (EUR)	238,71	5.038,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	175.359.553.469	138.895.499.465
Doanh thu bán hàng hóa	371.695.513.536	264.890.206.578
Cộng	547.055.067.005	403.785.706.043

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	14.942.420
Cộng	-	14.942.420

3. Giá vốn bán hàng

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm	129.643.021.513	108.852.364.531
Giá vốn bán hàng hóa	361.686.186.535	255.683.517.945
Cộng	491.329.208.048	364.535.882.476

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.875.394.074	7.559.227.648
Cộng	4.875.394.074	7.559.227.648

5. Chi phí tài chính

	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Chi phí lãi vay	6.176.018.390	3.123.292.773
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.418.132.973	838.982.265
Cộng	7.594.151.363	3.962.275.038

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	2.499.735.608	2.289.034.936
Cộng	2.499.735.608	2.289.034.936

7. Chi phí khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Chi phí khác	147.650.000	-
Cộng	147.650.000	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.289.810.975	5.761.042.848
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.877.719.595	15.103.092.554
Cộng	24.167.530.570	20.864.135.402

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2023	Quý II/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.032.374.179	9.648.932.839
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.032.374.179	9.648.932.839

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng